

CỤC QUẢN LÝ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 93 /QĐ-THADS

Vĩnh Long, ngày 02 tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai thu chi phí thi hành án, chi ngân sách
năm 2025 và thời gian chỉnh lý của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long**

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông Tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 496/QĐ-BTP ngày 31/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Ban hành quy định phân cấp, ủy quyền quản lý tài chính, tài sản công, mua sắm hàng hóa, dịch vụ đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin và đầu tư công của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 1933/QĐ-BTP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tư pháp về việc thành lập Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Quyết định số 1481/QĐ-TCTHADS và Quyết định số 1482/QĐ-TCTHADS ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Tổng cục Thi hành án dân sự về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho (Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bến Tre, tỉnh Vĩnh Long, tỉnh Trà Vinh) Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ Công văn số 2482/TCTHADS-VP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tổng Cục Thi hành án dân sự về việc thông báo chi tiết một số nội dung giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của Phòng Tài chính kế toán Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thu chi phí thi hành án, chi ngân sách nhà nước năm 2025 và thời gian chính lý của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. (theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phòng Tài chính kế toán Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long và các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Cục quản lý THADS (để b/c);
- Trưởng THADS (để b/c);
- Phó trưởng THADS (để biết)
- Niêm yết tại cơ quan;
- Đăng tải công thông tin điện tử;
- Lưu VT^(TCKT)

**KT. TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**



Lê Thị Hải Yến



Đơn vị: Ủy ban an dân sự tỉnh Vĩnh Long

Mã chương: 014

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH

Năm 2025 và thời gian chính lý

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/tháng/năm (Năm 2024)	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2024 (tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
I	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	14.641.000.000	33.295.747.600	227%	
I	Lệ phí				
2	Phí	14.641.000.000	33.295.747.600	227%	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	8.052.550.000	9.187.333.130	114%	
I	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	8.052.550.000	9.187.333.130	114%	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.052.550.000	9.187.333.130	114%	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	3.660.250.000	8.323.936.900	227%	
I	Lệ phí				
2	Phí	3.660.250.000	8.323.936.900	227%	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	241.190.647.604	221.262.120.628	92%	
I	Chi quản lý hành chính	241.066.347.604	221.137.820.628	181%	
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	95.001.785.566	79.218.237.144	83%	
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	146.064.562.038	141.919.583.484	97%	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	0%	
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0%	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/tháng/năm (Năm 2024)	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2024 (tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	124.300.000	124.300.000	100%	
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	124.300.000	124.300.000	100%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0%	
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0%	
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0%	
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0%	
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0%	
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0%	
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0%	
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	0	
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/tháng/năm (Năm 2024)	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2024 (tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				



